



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ CÁP ĐIỆN HẠ THỂ

(Thời gian áp dụng: từ ngày 16/8/2025)

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228), AS - NZS 5000.1.

Điện áp sử dụng: 0,6/1kV

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ	VNĐ
I. CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)								
1	Cáp CV- 10 (mm2)	7	Compact			m	36,852	39,800
2	Cáp CV- 16 (mm2)	7	Compact			m	60,000	64,800
3	Cáp CV- 25 (mm2)	7	Compact			m	95,463	103,100
4	Cáp CV- 35 (mm2)	7	Compact			m	130,926	141,400
5	Cáp CV- 50 (mm2)	19	Compact			m	181,852	196,400
6	Cáp CV- 70 (mm2)	19	Compact			m	256,389	276,900
7	Cáp CV- 95 (mm2)	19	Compact			m	351,852	380,000
8	Cáp CV- 120 (mm2)	19	Compact			m	441,852	477,200
9	Cáp CV- 150 (mm2)	19	Compact			m	550,926	595,000
10	Cáp CV- 185 (mm2)	37	Compact			m	690,926	746,200
11	Cáp CV- 240 (mm2)	37	Compact			m	899,722	971,700
12	Cáp CV- 300 (mm2)	61	Compact			m	1,101,389	1,189,500
13	Cáp CV- 400 (mm2)	61	Compact			m	1,416,111	1,529,400
II. CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)								
14	Cáp CVV-1x2.5 (mm2)	7	2,01			m	13,056	14,100
15	Cáp CVV-1x4.0 (mm2)	7	2,55			m	18,981	20,500
16	Cáp CVV-1x6.0 (mm2)	7	3,12			m	26,759	28,900
17	Cáp CVV-1x10 (mm2)	7	Compact			m	39,352	42,500
18	Cáp CVV-1x16 (mm2)	7	Compact			m	63,241	68,300
19	Cáp CVV-1x25 (mm2)	7	Compact			m	101,389	109,500
20	Cáp CVV-1x35 (mm2)	7	Compact			m	138,056	149,100
21	Cáp CVV-1x50 (mm2)	19	Compact			m	186,389	201,300
22	Cáp CVV-1x70 (mm2)	19	Compact			m	263,611	284,700
23	Cáp CVV-1x95 (mm2)	19	Compact			m	368,148	397,600
24	Cáp CVV-1x120 (mm2)	19	Compact			m	462,685	499,700
25	Cáp CVV-1x150 (mm2)	19	Compact			m	580,926	627,400
26	Cáp CVV-1x185 (mm2)	37	Compact			m	729,074	787,400
27	Cáp CVV-1x240 (mm2)	37	Compact			m	914,167	987,300
28	Cáp CVV-1x300 (mm2)	61	Compact			m	1,206,389	1,302,900
29	Cáp CVV-1x400 (mm2)	61	Compact			m	1,504,537	1,624,900
III. CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)								
30	Cáp CVV-2x2.5 (mm2)	7	2,01			m	24,074	26,000
31	Cáp CVV-2x4.0 (mm2)	7	2,55			m	38,426	41,500
32	Cáp CVV-2x6.0 (mm2)	7	3,12			m	53,333	57,600
33	Cáp CVV-2x10 (mm2)	7	Compact			m	81,111	87,600

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND	VND
34	Cáp CVV-2x16 (mm2)	7	Compact			m	137,685	148,700
35	Cáp CVV-2x25 (mm2)	7	Compact			m	201,296	217,400
36	Cáp CVV-2x35 (mm2)	7	Compact			m	284,352	307,100
37	Cáp CVV-2x50 (mm2)	19	Compact			m	384,722	415,500
38	Cáp CVV-2x70 (mm2)	19	Compact			m	529,630	572,000
39	Cáp CVV-2x95 (mm2)	19	Compact			m	724,907	782,900
40	Cáp CVV-2x120 (mm2)	19	Compact			m	890,556	961,800
41	Cáp CVV-2x150 (mm2)	19	Compact			m	1,056,389	1,140,900
42	Cáp CVV-2x185 (mm2)	37	Compact			m	1,311,852	1,416,800
43	Cáp CVV-2x240 (mm2)	37	Compact			m	1,715,463	1,852,700
44	Cáp CVV-2x300 (mm2)	61	Compact			m	2,150,000	2,322,000
45	Cáp CVV-2x400 (mm2)	61	Compact			m	2,740,000	2,959,200
IV. CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
46	Cáp CVV-3x2.5 (mm2)	7	2,01			m	34,537	37,300
47	Cáp CVV-3x4.0 (mm2)	7	2,55			m	56,667	61,200
48	Cáp CVV-3x6.0 (mm2)	7	3,12			m	78,704	85,000
49	Cáp CVV-3x10 (mm2)	7	Compact			m	117,500	126,900
50	Cáp CVV-3x16 (mm2)	7	Compact			m	184,537	199,300
51	Cáp CVV-3x25 (mm2)	7	Compact			m	288,148	311,200
52	Cáp CVV-3x35 (mm2)	7	Compact			m	388,148	419,200
53	Cáp CVV-3x50 (mm2)	19	Compact			m	566,389	611,700
54	Cáp CVV-3x70 (mm2)	19	Compact			m	744,537	804,100
55	Cáp CVV-3x95 (mm2)	19	Compact			m	1,007,315	1,087,900
56	Cáp CVV-3x120 (mm2)	19	Compact			m	1,259,074	1,359,800
57	Cáp CVV-3x150 (mm2)	19	Compact			m	1,620,000	1,749,600
58	Cáp CVV-3x185 (mm2)	37	Compact			m	1,954,537	2,110,900
59	Cáp CVV-3x240 (mm2)	37	Compact			m	2,445,463	2,641,100
60	Cáp CVV-3x300 (mm2)	61	Compact			m	3,227,315	3,485,500
V. CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
61	Cáp CVV-(3x2.5+1x1.5) (mm2)	7	2,01	7	1,56	m	49,352	53,300
62	Cáp CVV-(3x4.0+1x2.5) (mm2)	7	2,55	7	2,01	m	72,407	78,200
63	Cáp CVV-(3x6.0+1x4.0) (mm2)	7	3,12	7	2,55	m	100,926	109,000
64	Cáp CVV-(3x10+1x6.0) (mm2)	7	Compact	7	3,12	m	155,000	167,400
65	Cáp CVV-(3x16+1x10) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	235,370	254,200
66	Cáp CVV-(3x25+1x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	397,315	429,100
67	Cáp CVV-(3x35+1x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	521,667	563,400
68	Cáp CVV-(3x35+1x25) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	533,981	576,700
69	Cáp CVV-(3x50+1x25) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	728,148	786,400
70	Cáp CVV-(3x50+1x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	771,852	833,600
71	Cáp CVV-(3x70+1x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,009,074	1,089,800
72	Cáp CVV-(3x70+1x50) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,100,000	1,188,000
73	Cáp CVV-(3x95+1x50) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,238,611	1,337,700
74	Cáp CVV-(3x95+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,312,500	1,417,500
75	Cáp CVV-(3x120+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,568,148	1,693,600
76	Cáp CVV-(3x120+1x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,670,463	1,804,100
77	Cáp CVV-(3x150+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,886,389	2,037,300
78	Cáp CVV-(3x150+1x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,994,537	2,154,100
79	Cáp CVV-(3x150+1x120) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,079,537	2,245,900
80	Cáp CVV-(3x185+1x95) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,386,389	2,577,300

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ	VNĐ
81	Cáp CVV-(3x185+1x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,494,352	2,693,900
82	Cáp CVV-(3x185+1x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,595,463	2,803,100
83	Cáp CVV-(3x240+1x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,098,148	3,346,000
84	Cáp CVV-(3x240+1x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,215,463	3,472,700
85	Cáp CVV-(3x240+1x185) (mm2)	37	Compact	37	Compact	m	3,348,148	3,616,000
86	Cáp CVV-(3x300+1x150) (mm2)	61	Compact	19	Compact	m	3,879,074	4,189,400
87	Cáp CVV-(3x300+1x185) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,011,852	4,332,800
88	Cáp CVV-(3x300+1x240) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,218,148	4,555,600
VI. CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
89	Cáp CVV-4x2.5 (mm2)	7	2,01			m	45,463	49,100
90	Cáp CVV-4x4.0 (mm2)	7	2,55			m	73,426	79,300
91	Cáp CVV-4x6.0 (mm2)	7	3,12			m	101,852	110,000
92	Cáp CVV-4x10 (mm2)	7	Compact			m	155,278	167,700
93	Cáp CVV-4x16 (mm2)	7	Compact			m	241,296	260,600
94	Cáp CVV-4x25 (mm2)	7	Compact			m	379,722	410,100
95	Cáp CVV-4x35 (mm2)	7	Compact			m	503,611	543,900
96	Cáp CVV-4x50 (mm2)	19	Compact			m	663,611	716,700
97	Cáp CVV-4x70 (mm2)	19	Compact			m	954,537	1,030,900
98	Cáp CVV-4x95 (mm2)	19	Compact			m	1,335,463	1,442,300
99	Cáp CVV-4x120 (mm2)	19	Compact			m	1,658,148	1,790,800
100	Cáp CVV-4x150 (mm2)	19	Compact			m	1,965,463	2,122,700
101	Cáp CVV-4x185 (mm2)	37	Compact			m	2,570,926	2,776,600
102	Cáp CVV-4x240 (mm2)	37	Compact			m	3,220,000	3,477,600
103	Cáp CVV-4x300 (mm2)	61	Compact			m	4,209,074	4,545,800
VII. CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
104	Cáp CXV-1x1.5 (mm2)	7	1,56			m	7,778	8,400
105	Cáp CXV-1x2.5 (mm2)	7	2,01			m	11,852	12,800
106	Cáp CXV-1x4.0 (mm2)	7	2,55			m	18,056	19,500
107	Cáp CXV-1x6.0 (mm2)	7	3,12			m	26,296	28,400
108	Cáp CXV-1x10 (mm2)	7	Compact			m	40,093	43,300
109	Cáp CXV-1x16 (mm2)	7	Compact			m	62,407	67,400
110	Cáp CXV-1x25 (mm2)	7	Compact			m	99,074	107,000
111	Cáp CXV-1x35 (mm2)	7	Compact			m	135,463	146,300
112	Cáp CXV-1x50 (mm2)	19	Compact			m	186,389	201,300
113	Cáp CXV-1x70 (mm2)	19	Compact			m	263,611	284,700
114	Cáp CXV-1x95 (mm2)	19	Compact			m	368,056	397,500
115	Cáp CXV-1x120 (mm2)	19	Compact			m	455,463	491,900
116	Cáp CXV-1x150 (mm2)	19	Compact			m	570,926	616,600
117	Cáp CXV-1x185 (mm2)	37	Compact			m	717,315	774,700
118	Cáp CXV-1x240 (mm2)	37	Compact			m	900,000	972,000
119	Cáp CXV-1x300 (mm2)	61	Compact			m	1,180,000	1,274,400
120	Cáp CXV-1x400 (mm2)	61	Compact			m	1,531,852	1,654,400
VIII. CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
121	Cáp CXV-2x1.5 (mm2)	7	1,56			m	17,407	18,800
122	Cáp CXV-2x2.5 (mm2)	7	2,01			m	26,944	29,100
123	Cáp CXV-2x4.0 (mm2)	7	2,55			m	38,148	41,200
124	Cáp CXV-2x6.0 (mm2)	7	3,12			m	55,463	59,900
125	Cáp CXV-2x10 (mm2)	7	Compact			m	85,463	92,300
126	Cáp CXV-2x16 (mm2)	7	Compact			m	131,204	141,700

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND	VND
127	Cáp CXV-2x25 (mm2)	7	Compact			m	200,000	216,000
128	Cáp CXV-2x35 (mm2)	7	Compact			m	272,315	294,100
129	Cáp CXV-2x50 (mm2)	19	Compact			m	372,685	402,500
130	Cáp CXV-2x70 (mm2)	19	Compact			m	540,926	584,200
131	Cáp CXV-2x95 (mm2)	19	Compact			m	738,148	797,200
132	Cáp CXV-2x120 (mm2)	19	Compact			m	900,000	972,000
133	Cáp CXV-2x150 (mm2)	19	Compact			m	1,123,611	1,213,500
IX. CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
134	Cáp CXV-3x1.5 (mm2)	7	1,56			m	26,852	29,000
135	Cáp CXV-3x2.5 (mm2)	7	2,01			m	38,796	41,900
136	Cáp CXV-3x4.0 (mm2)	7	2,55			m	56,667	61,200
137	Cáp CXV-3x6.0 (mm2)	7	3,12			m	80,833	87,300
138	Cáp CXV-3x10 (mm2)	7	Compact			m	125,926	136,000
139	Cáp CXV-3x16 (mm2)	7	Compact			m	188,796	203,900
140	Cáp CXV-3x25 (mm2)	7	Compact			m	300,278	324,300
141	Cáp CXV-3x35 (mm2)	7	Compact			m	408,333	441,000
142	Cáp CXV-3x50 (mm2)	19	Compact			m	572,685	618,500
143	Cáp CXV-3x70 (mm2)	19	Compact			m	800,000	864,000
144	Cáp CXV-3x95 (mm2)	19	Compact			m	1,071,852	1,157,600
145	Cáp CXV-3x120 (mm2)	19	Compact			m	1,326,389	1,432,500
146	Cáp CXV-3x150 (mm2)	19	Compact			m	1,665,463	1,798,700
147	Cáp CXV-3x185 (mm2)	37	Compact			m	2,090,926	2,258,200
148	Cáp CXV-3x240 (mm2)	37	Compact			m	2,754,537	2,974,900
149	Cáp CXV-3x300 (mm2)	61	Compact			m	3,440,926	3,716,200
150	Cáp CXV-3x400 (mm2)	61	Compact			m	4,447,315	4,803,100
X. CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
151	Cáp CXV-(3x2.5+1x1.5) (mm2)	7	2,01	7	1,56	m	45,093	48,700
152	Cáp CXV-(3x4.0+1x2.5) (mm2)	7	2,55	7	2,01	m	66,111	71,400
153	Cáp CXV-(3x6.0+1x4.0) (mm2)	7	3,12	7	2,55	m	95,463	103,100
154	Cáp CXV-(3x10+1x6.0) (mm2)	7	Compact	7	3,12	m	146,944	158,700
155	Cáp CXV-(3x16+1x10) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	227,315	245,500
156	Cáp CXV-(3x25+1x10) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	325,000	351,000
157	Cáp CXV-(3x25+1x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	368,148	397,600
158	Cáp CXV-(3x35+1x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	470,926	508,600
159	Cáp CXV-(3x35+1x25) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	527,315	569,500
160	Cáp CXV-(3x50+1x25) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	645,463	697,100
161	Cáp CXV-(3x50+1x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	718,148	775,600
162	Cáp CXV-(3x70+1x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	948,148	1,024,000
163	Cáp CXV-(3x70+1x50) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	990,926	1,070,200
164	Cáp CXV-(3x95+1x50) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,308,148	1,412,800
165	Cáp CXV-(3x95+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,381,852	1,492,400
166	Cáp CXV-(3x120+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,640,926	1,772,200
167	Cáp CXV-(3x120+1x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,736,389	1,875,300
168	Cáp CXV-(3x150+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,990,000	2,149,200
169	Cáp CXV-(3x150+1x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,089,074	2,256,200
170	Cáp CXV-(3x150+1x120) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,200,000	2,376,000
171	Cáp CXV-(3x185+1x95) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,525,463	2,727,500
172	Cáp CXV-(3x185+1x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,613,611	2,822,700
173	Cáp CXV-(3x185+1x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,745,463	2,965,100

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND	VND
174	Cáp CXV-(3x240+1x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,127,315	3,377,500
175	Cáp CXV-(3x240+1x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,280,926	3,543,400
176	Cáp CXV-(3x240+1x185) (mm2)	37	Compact	37	Compact	m	3,500,000	3,780,000
177	Cáp CXV-(3x300+1x150) (mm2)	61	Compact	19	Compact	m	3,954,537	4,270,900
178	Cáp CXV-(3x300+1x185) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,281,852	4,624,400
179	Cáp CXV-(3x300+1x240) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,327,315	4,673,500
XI. CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
180	Cáp CXV-4x1.5 (mm2)	7	1,56			m	33,611	36,300
181	Cáp CXV-4x2.5 (mm2)	7	2,01			m	50,000	54,000
182	Cáp CXV-4x4.0 (mm2)	7	2,55			m	73,611	79,500
183	Cáp CXV-4x6.0 (mm2)	7	3,12			m	104,537	112,900
184	Cáp CXV-4x10 (mm2)	7	Compact			m	163,611	176,700
185	Cáp CXV-4x16 (mm2)	7	Compact			m	250,000	270,000
186	Cáp CXV-4x25 (mm2)	7	Compact			m	400,000	432,000
187	Cáp CXV-4x35 (mm2)	7	Compact			m	554,537	598,900
188	Cáp CXV-4x50 (mm2)	19	Compact			m	754,537	814,900
189	Cáp CXV-4x70 (mm2)	19	Compact			m	1,081,852	1,168,400
190	Cáp CXV-4x95 (mm2)	19	Compact			m	1,477,315	1,595,500
191	Cáp CXV-4x120 (mm2)	19	Compact			m	1,827,315	1,973,500
192	Cáp CXV-4x150 (mm2)	19	Compact			m	2,294,537	2,478,100
193	Cáp CXV-4x185 (mm2)	37	Compact			m	2,875,463	3,105,500
194	Cáp CXV-4x240 (mm2)	37	Compact			m	3,610,926	3,899,800
195	Cáp CXV-4x300 (mm2)	61	Compact			m	4,585,463	4,952,300
196	Cáp CXV-4x400 (mm2)	61	Compact			m	5,943,611	6,419,100
XII. CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
197	Cáp CXV-(3x2.5+2x1.5) (mm2)	7	2,01	7	1,56	m	53,426	57,700
198	Cáp CXV-(3x4.0+2x2.5) (mm2)	7	2,55	7	2,01	m	78,704	85,000
199	Cáp CXV-(3x6.0+2x4.0) (mm2)	7	3,12	7	2,55	m	112,500	121,500
200	Cáp CXV-(3x10+2x6.0) (mm2)	7	Compact	7	3,12	m	171,852	185,600
201	Cáp CXV-(3x16+2x10) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	267,315	288,700
202	Cáp CXV-(3x25+2x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	402,685	434,900
203	Cáp CXV-(3x35+2x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	512,685	553,700
204	Cáp CXV-(3x35+2x25) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	577,315	623,500
205	Cáp CXV-(3x50+2x25) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	721,852	779,600
206	Cáp CXV-(3x50+2x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	793,611	857,100
207	Cáp CXV-(3x70+2x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,009,074	1,089,800
208	Cáp CXV-(3x70+2x50) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,081,852	1,168,400
209	Cáp CXV-(3x95+2x50) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,356,389	1,464,900
210	Cáp CXV-(3x95+2x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,493,611	1,613,100
211	Cáp CXV-(3x120+2x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,741,852	1,881,200
212	Cáp CXV-(3x120+2x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,950,926	2,107,000
213	Cáp CXV-(3x150+2x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,066,389	2,231,700
214	Cáp CXV-(3x150+2x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,265,463	2,446,700
215	Cáp CXV-(3x150+2x120) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,422,685	2,616,500
216	Cáp CXV-(3x185+2x95) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,639,074	2,850,200
217	Cáp CXV-(3x185+2x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,812,685	3,037,700
218	Cáp CXV-(3x185+2x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,029,074	3,271,400
219	Cáp CXV-(3x240+2x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,389,074	3,660,200
220	Cáp CXV-(3x240+2x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,605,463	3,893,900

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VND	VND
221	Cáp CXV-(3x240+2x185) (mm2)	37	Compact	37	Compact	m	3,865,463	4,174,700
222	Cáp CXV-(3x300+2x150) (mm2)	61	Compact	19	Compact	m	4,254,537	4,594,900
223	Cáp CXV-(3x300+2x185) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,470,926	4,828,600
224	Cáp CXV-(3x300+2x240) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,874,537	5,264,500
XIII. CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)								
225	Cáp CXV/DATA-1x25 (mm2)	7	Compact			m	113,611	122,700
226	Cáp CXV/DATA-1x35 (mm2)	7	Compact			m	150,000	162,000
227	Cáp CXV/DATA-1x50 (mm2)	19	Compact			m	200,000	216,000
228	Cáp CXV/DATA-1x70 (mm2)	19	Compact			m	290,926	314,200
229	Cáp CXV/DATA-1x95 (mm2)	19	Compact			m	390,926	422,200
230	Cáp CXV/DATA-1x120 (mm2)	19	Compact			m	486,389	525,300
231	Cáp CXV/DATA-1x150 (mm2)	19	Compact			m	600,000	648,000
232	Cáp CXV/DATA-1x185 (mm2)	37	Compact			m	754,537	814,900
233	Cáp CXV/DATA-1x240 (mm2)	37	Compact			m	954,537	1,030,900
234	Cáp CXV/DATA-1x300 (mm2)	61	Compact			m	1,227,315	1,325,500
235	Cáp CXV/DATA-1x400 (mm2)	61	Compact			m	1,590,926	1,718,200
XIV. CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
236	Cáp CXV/DSTA-2x1.5 (mm2)	7	1,56			m	27,315	29,500
237	Cáp CXV/DSTA-2x2.5 (mm2)	7	2,01			m	39,074	42,200
238	Cáp CXV/DSTA-2x4.0 (mm2)	7	2,55			m	50,000	54,000
239	Cáp CXV/DSTA-2x6.0 (mm2)	7	3,12			m	65,463	70,700
240	Cáp CXV/DSTA-2x10 (mm2)	7	Compact			m	94,537	102,100
241	Cáp CXV/DSTA-2x16 (mm2)	7	Compact			m	146,389	158,100
242	Cáp CXV/DSTA-2x25 (mm2)	7	Compact			m	218,148	235,600
243	Cáp CXV/DSTA-2x35 (mm2)	7	Compact			m	295,463	319,100
244	Cáp CXV/DSTA-2x50 (mm2)	19	Compact			m	390,926	422,200
245	Cáp CXV/DSTA-2x70 (mm2)	19	Compact			m	563,611	608,700
246	Cáp CXV/DSTA-2x95 (mm2)	19	Compact			m	772,685	834,500
247	Cáp CXV/DSTA-2x120 (mm2)	19	Compact			m	981,852	1,060,400
248	Cáp CXV/DSTA-2x150 (mm2)	19	Compact			m	1,181,852	1,276,400
XV. CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
249	Cáp CXV/DSTA-3x1.5 (mm2)	7	1,56			m	39,074	42,200
250	Cáp CXV/DSTA-3x2.5 (mm2)	7	2.01			m	50,000	54,000
251	Cáp CXV/DSTA-3x4.0 (mm2)	7	2,55			m	66,389	71,700
252	Cáp CXV/DSTA-3x6.0 (mm2)	7	3,12			m	90,926	98,200
253	Cáp CXV/DSTA-3x10 (mm2)	7	Compact			m	140,926	152,200
254	Cáp CXV/DSTA-3x16 (mm2)	7	Compact			m	204,537	220,900
255	Cáp CXV/DSTA-3x25 (mm2)	7	Compact			m	322,685	348,500
256	Cáp CXV/DSTA-3x35 (mm2)	7	Compact			m	436,389	471,300
257	Cáp CXV/DSTA-3x50 (mm2)	19	Compact			m	609,074	657,800
258	Cáp CXV/DSTA-3x70 (mm2)	19	Compact			m	854,537	922,900
259	Cáp CXV/DSTA-3x95 (mm2)	19	Compact			m	1,136,389	1,227,300
260	Cáp CXV/DSTA-3x120 (mm2)	19	Compact			m	1,384,537	1,495,300
261	Cáp CXV/DSTA-3x150 (mm2)	19	Compact			m	1,727,315	1,865,500
262	Cáp CXV/DSTA-3x185 (mm2)	37	Compact			m	2,163,611	2,336,700
263	Cáp CXV/DSTA-3x240 (mm2)	37	Compact			m	2,836,389	3,063,300
264	Cáp CXV/DSTA-3x300 (mm2)	61	Compact			m	3,454,537	3,730,900
265	Cáp CXV/DSTA-3x400 (mm2)	61	Compact			m	4,454,537	4,810,900
XVI. CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ	VNĐ
266	Cáp CXV/DSTA-(3x2.5+1x1.5) (mm2)	7	2,01	7	1,56	m	55,463	59,900
267	Cáp CXV/DSTA-(3x4.0+1x2.5) (mm2)	7	2,55	7	2,01	m	80,926	87,400
268	Cáp CXV/DSTA-(3x6.0+1x4.0) (mm2)	7	3,12	7	2,55	m	113,611	122,700
269	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6.0) (mm2)	7	Compact	7	3,12	m	163,611	176,700
270	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	245,463	265,100
271	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	352,685	380,900
272	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	400,000	432,000
273	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	500,000	540,000
274	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	540,926	584,200
275	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	700,000	756,000
276	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	754,537	814,900
277	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,000,000	1,080,000
278	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,045,463	1,129,100
279	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,372,685	1,482,500
280	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,463,611	1,580,700
281	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,727,315	1,865,500
282	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,818,148	1,963,600
283	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,045,463	2,209,100
284	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,154,537	2,326,900
285	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,236,389	2,415,300
286	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,609,074	2,817,800
287	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,709,074	2,925,800
288	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,818,148	3,043,600
289	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,181,852	3,436,400
290	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,381,852	3,652,400
291	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185) (mm2)	37	Compact	37	Compact	m	3,559,074	3,843,800
292	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150) (mm2)	61	Compact	19	Compact	m	4,045,463	4,369,100
293	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,318,148	4,663,600
294	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,500,000	4,860,000
XVII. CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
295	Cáp CXV/DSTA-4x1.5 (mm2)	7	1,56			m	45,463	49,100
296	Cáp CXV/DSTA-4x2.5 (mm2)	7	2.01			m	61,852	66,800
297	Cáp CXV/DSTA-4x4.0 (mm2)	7	2,55			m	83,611	90,300
298	Cáp CXV/DSTA-4x6.0 (mm2)	7	3,12			m	115,463	124,700
299	Cáp CXV/DSTA-4x10 (mm2)	7	Compact			m	179,074	193,400
300	Cáp CXV/DSTA-4x16 (mm2)	7	Compact			m	272,685	294,500
301	Cáp CXV/DSTA-4x25 (mm2)	7	Compact			m	436,389	471,300
302	Cáp CXV/DSTA-4x35 (mm2)	7	Compact			m	590,926	638,200
303	Cáp CXV/DSTA-4x50 (mm2)	19	Compact			m	863,611	932,700
304	Cáp CXV/DSTA-4x70 (mm2)	19	Compact			m	1,154,537	1,246,900
305	Cáp CXV/DSTA-4x95 (mm2)	19	Compact			m	1,590,926	1,718,200
306	Cáp CXV/DSTA-4x120 (mm2)	19	Compact			m	1,954,537	2,110,900
307	Cáp CXV/DSTA-4x150 (mm2)	19	Compact			m	2,409,074	2,601,800
308	Cáp CXV/DSTA-4x185 (mm2)	37	Compact			m	3,018,148	3,259,600
309	Cáp CXV/DSTA-4x240 (mm2)	37	Compact			m	3,772,685	4,074,500
310	Cáp CXV/DSTA-4x300 (mm2)	61	Compact			m	4,740,926	5,120,200
311	Cáp CXV/DSTA-4x400 (mm2)	61	Compact			m	6,136,389	6,627,300
XVIII. CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
312	Cáp CXV/DSTA-(3x2.5+2x1.5) (mm2)	7	2,01	7	1,56	m	66,389	71,700



TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (8%)	Bao gồm VAT (8%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ	VNĐ
313	Cáp CXV/DSTA-(3x4.0+2x2.5) (mm2)	7	2,55	7	2,01	m	91,852	99,200
314	Cáp CXV/DSTA-(3x6.0+2x4.0) (mm2)	7	3,12	7	2,55	m	131,852	142,400
315	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6.0) (mm2)	7	Compact	7	3,12	m	189,074	204,200
316	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	280,000	302,400
317	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	430,000	464,400
318	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	536,389	579,300
319	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25) (mm2)	7	Compact	7	Compact	m	634,537	685,300
320	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	776,389	838,500
321	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	833,611	900,300
322	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35) (mm2)	19	Compact	7	Compact	m	1,033,611	1,116,300
323	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,174,537	1,268,500
324	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,436,389	1,551,300
325	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,563,611	1,688,700
326	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	1,836,389	1,983,300
327	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,024,537	2,186,500
328	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,254,537	2,434,900
329	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,339,074	2,526,200
330	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120) (mm2)	19	Compact	19	Compact	m	2,570,000	2,775,600
331	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,738,148	2,957,200
332	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	2,969,074	3,206,600
333	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,304,537	3,568,900
334	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,524,537	3,806,500
335	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150) (mm2)	37	Compact	19	Compact	m	3,829,074	4,135,400
336	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185) (mm2)	37	Compact	37	Compact	m	4,027,315	4,349,500
337	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150) (mm2)	61	Compact	19	Compact	m	4,321,852	4,667,600
338	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	4,636,389	5,007,300
339	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240) (mm2)	61	Compact	37	Compact	m	5,013,611	5,414,700

(Lưu ý : Bảng giá này thay thế cho bảng giá công bố ký ngày 12/08/2025)

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, TP Hà Nội

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: xinchao@tranphu.vn

Hotline: 19002255

Hà Nội, Ngày 16 Tháng 8 Năm 2025

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KINH DOANH TOÀN QUỐC



PHẠM ĐÌNH DOANH